TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-PT

Ngày: 05.01.2023

V/v "tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Hồng Dung

Ông Võ Bảo Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Hồng Phil- Kiểm sát viên

Vào ngày 05 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 254/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2021 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 119/2021/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 218/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1967 (vắng mặt);

1.2 Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1945 (vắng mặt);

Đại diện hợp pháp của bà H, ông C: Bà **Nguyễn Thanh T** (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Theo văn bản ủy quyền ngày 26/10/2015.

1.3 Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1950 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị A:

1.3.1 Ông **Nguyễn Văn T**.

1.3.2 Ông **Nguyễn Văn Đ.**

1.3.3 Ông **Nguyễn Văn T**.

1.3.4 Bà **Nguyễn Thị L**.

1.3.5 Ông **Nguyễn Văn M**.

1.3.6 Ông **Nguyễn Văn T**.

Địa chỉ: Cùng trú tại ấp T, thị trấn C, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Tất cả những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị A có văn bản từ chối tham gia tố tụng.

2. Bị đơn:

2.1 Ông **Đào Văn H,** sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Hết: Luật sư **Nguyễn Hiếu V** - Văn phòng luật sư **Nguyễn Hiếu V**, thuộc đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt).

2.2 Ông **Lê Văn K**, sinh năm 1983 (vắng mặt).

2.3 Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Cùng trú tại ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.2 Ông **Đào Văn N** (chết năm 2020).

3.3 Bà **Nguyễn Thị L** (vắng mặt).

3.4 Ông **Đào Văn N1** (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ.

3.5 Ông **Đặng Dân P**, sinh năm 1990 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đông Thới, xã Đông Bình, huyện T, thành phố Cần Thơ.

3.6 Ông **Phan Văn H**, sinh năm 1977 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đông Thạnh, xã Đông Thuận, huyện T, thành phố Cần Thơ.

3.7 Ông **Nguyễn Văn O**, sinh năm 1968 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Thới Thuận, thị trấn Cờ Đỏ, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

4. Người làm chứng:

4.1 Ông **NLC1,** sinh năm 1939 (xin vắng mặt).

4.2 Bà **NLC2**, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ. 5. Người kháng cáo:

5.1 ông Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị H là nguyên đơn.

5.2 ông Đào Văn H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn trình bày yêu cầu khởi kiện như sau: Vào năm 1956 ông Nguyễn Văn P và bà Phan Thị T là cha, mẹ của ông C, bà H có mua diện tích đất 3.780 m^2 tọa lạc tại T, P (nay thuộc ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ) của một người không rõ họ tên và đã được chế độ cũ cấp Chứng thư quyền sở hữu vào ngày 28/11/1966. Ông P, bà T canh tác đến năm 1975 thì ông P chết nên ông C, bà H cùng bà T tiếp tục canh tác đến năm 1983 bà T cho người cháu tên Đào Văn Mè mượn canh tác đến năm 1985 thì ông Mè trả lại đất cho ông T. Sau đó, cũng vào năm 1985 ông Đào Đặng N đến than thở với bà T không có chỗ ở, bà T thấy hoàn cảnh ông N rất khó khăn nên cho ông N mượn toàn bộ diện tích trên. Khi mượn không có làm giấy tờ gì và cũng không có ai chứng kiến, ông N hẹn 4 năm sẽ trả lại. Hết thời hạn 4 năm, bà T đòi lại đất nhưng ông N xin làm vài năm nữa và bà T cũng đồng ý nhưng không ngờ vào năm 1989 ông N tự ý kê khai quyền sử dụng đất trên cho ông N và tiếp sau đó là ông Đào Văn H (con của ông N) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 573 diện tích 3.999 m^2 tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 00976 do Uỷ ban nhân dân huyện T cấp ngày 04/9/2012. Việc ông N đăng ký kê khai quyền sử dụng đất chỉ được ông C, bà H biết vào năm 2009, biết ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2012. Từ khoảng năm 1992 đến lúc bà T chết vào năm 2002, bà T đã nhiều lần yêu cầu ông N trả lại đất nhưng ông N không trả. Sau khi bà T chết, các con ông P và bà T tiếp tục yêu cầu ông N trả đất nhưng ông N vẫn không trả. Do vậy, vào năm 2009 ông Nguyễn Văn Triệu, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn Tùng, ông Nguyễn Văn C có khiếu nại yêu cầu ông N trả đất đến ban nhân dân ấp Thới Trung, thị trấn Cờ Đỏ, huyện Cờ Đỏ nhờ giải quyết nhưng không thành, cụ thể ban nhân dân ấp Thới Trung có mời hòa giải vào ngày 24/9/2009. Sau khi giải quyết không thành thì ông Triệu, bà H, bà Ân, ông Tùng, ông C yêu cầu đưa lên cấp trên giải quyết nhưng đến năm 2010 ông Triệu chết thì đã ngừng giải quyết. Do vậy, vào năm 2015 ông C, bà H, bà Ân tiếp tục khiếu nại đến Uỷ ban nhân dân xã Đông Bình, huyện T giải quyết tiếp nhưng vẫn không thành. Nay ông C, bà H, bà Ân khởi kiện yêu cầu ông Đào Văn H trả lại một phần diện tích thuộc thửa đất số 573, 572, tờ bản đồ số 04 cho ông C, bà H và bà Ân vì là hàng thừa kế thứ nhất của ông P và bà T, cụ thể tại vị trí 3, 4 và 5 theo bản trích đo Tòa án đã đo.

*Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các bị đơn lần lượt có ý kiến như sau:

-Bị đơn ông H có ý kiến như sau: Diện tích đất tranh chấp khoảng 4.000 m^2 giữa ông với ông C, bà H, bà Â có nguồn gốc là của cha ông tên Đào Văn N. Vào khoảng năm 1956 ông N bắt đầu khai phá diện tích này và canh tác đến năm 1991 thì nhà nước cấp giấy chứng nhận tại thửa 573 với diện tích 3.999 m^2, tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện T. Trong quá trình sử dụng đất từ năm 1956 đến nay ông và ông N đã canh tác liên tục trên đất không có ai tranh chấp và cũng không có mượn đất như phía ông C, bà H trình bày. Vì vậy ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

-Đối với bị đơn ông K cho rằng: Trước đây có có sang nhượng của ông Nguyễn Văn Oanh một phần diện tích khoảng 486m^2, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện ông cũng đã sang bán phần diện tích này cho người khác nên không còn liên quan gì. Đối với nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông thì ông không có ý kiến gì.

-Đối với bà Phạm Thị L không có mặt theo thông báo và triệu tập của Tòa án nên không có lời khai.

*Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

-Ông Nguyễn Văn Oanh trình bày: Nguyên trước đây ông có mua một miếng đất ruộng của ông Đào Văn N và sau này ông đã bán lại cho người khác. Ông xác định không còn liên quan gì và cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

-Ông Đặng Dân P có văn bản trình bày: Ông chỉ liên quan đến việc mua một phần thửa 573 nhưng không dính vào phần tranh chấp, ông đã có bản vẽ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xong. Xin vắng mặt trong các buổi làm việc và các phiên xét xử của Tòa án.

-Ông Phan Văn Hàn có văn bản trình bày: Ông chỉ liên quan đến việc mua một phần thửa 573 nhưng không dính vào phần đất tranh chấp, ông đã có bản vẽ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xong. Xin vắng mặt trong các buổi làm việc và các phiên xét xử của Tòa án.

* Người làm chứng ông NLC1: xác định phần đất nguyên đơn tranh chấp với bị đơn là đất gốc của ông P, sau đó ông Ba Mè ở, và giờ là ông Năm N1 ở. Bà

Dương Thị NLC2 có lời khai trước đây chồng bà có nhận chuyển nhượng đất của ông P, gần phần đất tranh chấp chỉ nhớ là vậy, sau này cũng đã chuyển nhượng cho người khác.

*Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử công khai. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 119/2021/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T xét xử và quyết định như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Đào Văn H có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H diện tích 2.245,5 m^2 tại thửa 573 trước đây của ông Nguyễn Văn P mà hiện nay ông Đào Văn H đứng tên tại một phần thửa 572 và một phần thửa 573 với giá theo Hội đồng định giá đã định là 185.633.638 đồng.

Đối với số tiền phải thi hành thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Vị trí thửa đất được xác định theo hồ sơ trích đo địa chính số: 1142/VPĐKQSDĐ ngày 19/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T (Đính kèm bản án).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn về yêu cầu khởi kiện đối với ông Lê Văn K và bà Phạm Thị L.

3. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Ngày 28/7/2021, nguyên đơn ông C, bà H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông H trả lại đất trên lộ, còn đất dưới mé sông cất nhà thì trả bằng giá thị trường.

* Ngày 27/7/2021 bị đơn ông H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

-Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo

- Bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên ý kiến không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Nguồn gốc đất là do ông N (cha của ông H) khai phá từ trước năm 1975 và sử dụng liên tục đến nay, phía nguyên đơn yêu cầu trả là không có cơ sở bởi việc sử dụng đất của bị đơn công khai và được cấp giấy thì phía nguyên đơn không tranh chấp, đến những năm sau mới phát sinh tranh chấp, nguyên đơn cho rằng có chứng thư sở hữu nhưng không xác định được có phải đất tranh chấp hay không, các văn bản xác minh tại Ủy ban xã không khách quan, nguyên đơn không canh tác phần đất này trong khi gia đình bị đơn quản lý sử dụng từ trước đến nay. Đề nghị bác yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

-Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ, xét thấy, phần đất tranh chấp ông N đã tiến hành đăng ký có xác nhận chính quyền địa phương, có trong sổ mục kê, sổ đăng ký ruộng đất được Ủy ban nhân dân xã Đông Thuận lập năm 1995, sau khi đăng ký ông N đã sử dụng ổn định, nguyên đơn được cấp chứng thư sở hữu nhưng không có chứng cứ chứng minh thửa đất trong chứng thư sở hữu là thửa đất đang tranh chấp, phía gia đình nguyên đơn không đăng ký kê khai, không sử dụng, vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. Cấp sơ thẩm xác định đất là của gia đình nguyên đơn buộc bị đơn trả giá trị là chưa chính xác, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Việc vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, xét thấy, các đương sự vắng mặt đều được triệu tập hợp lệ, có người đại diện và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định pháp luật.

[2] Qua tranh tụng tại phiên tòa hôm nay đối chiếu với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định:

[2.1] Đất tranh chấp hiện nay với diện tích thuộc một phần thửa 573 và một phần thửa 572, tờ bản đồ số 04, phần đất thửa 573 này hiện nay được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đào Văn H năm 2012, riêng thửa 572 vẫn còn đứng tên ông N, nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn P và bà Phan Thị T là cha, mẹ của ông C, bà H, trước năm 1956, ông bà có nhận chuyển nhượng diện

tích đất 3.780m^2 tọa lạc tại Thới Đông, Phong Dinh (nay thuộc ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ) của một người không rõ họ tên và đã được cấp Chứng thư quyền sở hữu vào ngày 28/11/1966. Ông P, bà T canh tác đến năm 1975 thì ông P chết nên ông C, bà H cùng bà T tiếp tục canh tác đến năm 1983 bà T cho người cháu tên Đào Văn Mè mượn canh tác đến năm 1985 thì ông Mè trả lại đất cho ông T. Việc xác định nguồn gốc đất này của ông P được thể hiện qua lời khai ngày 29/7/2022 của ông Nguyễn Văn NLC1 là người có đất kế cận xác định rằng đây là đất của ông P, sau đó có ông Mè sử dụng, ông Cao Văn Đém là trưởng ấp Đông Lợi cũng xác định nguồn gốc đất này cũng của ông P. Tại biên bản làm việc với bà Dương Thị NLC2 ngày 29/7/2022, bà NLC2 ở gần thửa đất và bà xác định trước đây bà có mua một phần đất của ông P nhưng đã bán rồi và không liên quan gì nhưng bà không ký tên vào biên bản, chỉ trình bày sự việc. Tất cả các biên bản làm việc ghi nhận ý kiến đều được Ủy ban nhân dân nơi có đất tranh chấp chứng kiến. Từ đây có thể khẳng định đất tranh chấp có nguồn gốc của ông P.

[2.2] Về quá trình sử dụng: Sau khi không sử dụng thì phía gia đình ông P có cho ông Mè canh tác, rồi đến ông N canh tác tuy không làm giấy tờ vì là anh em ruột với nhau, gia đình bị đơn hoàn toàn phủ nhận nhưng một điều không thể phủ nhận đó là đất gốc của ông P có được từ việc nhận chuyển nhượng từ người khác đã được cấp chứng thư sở hữu và có các người làm chứng xác định như phân tích trên, chứng thư này là một trong những căn cứ để kê khai cấp giấy theo hiện tại đã được quy định trong Luật đất đai qua các thời kỳ. Sau khi không canh tác cho gia đình bị đơn mượn canh tác thì phía gia đình ông P có đi đòi lại đất này vào năm 1995-1996, việc này được thể hiện qua lời khai ngày 29/7/2022 của ông Đặng Văn Tròn xác định: khi còn làm trưởng ấp Đông Lợi, ông cho rằng những người con ông P có đi tranh chấp phần đất này với ông N, chính ông là người phụ trách hòa giải, sau đó do một thời gian ngừng tranh chấp không biết lý do gì và đến nay lại tranh chấp, năm 2009 Ủy ban xã Đ hòa giải tiếp tục trong khi năm 2012 lại cấp giấy cho ông H (do ông N tặng cho ông H) là cũng chưa đúng quy định, điều này thể hiện, phần đất này gia đình nguyên đơn đã thể hiện ý chí đòi lại đất nên không thể khẳng định gia đình bị đơn sử dụng ổn định, không tranh chấp để được xác định là một trong những căn cứ cấp giấy chủ quyền cho mình là hợp pháp. Và tất nhiên, khi bị đơn sử dụng, gia đình nguyên đơn đi đòi lại thì không thể nói rằng nguyên đơn không sử dụng, không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy trong khi gia đình bị đơn lại đi đăng ký được cấp giấy là chưa đúng bởi bị

đơn sử dụng rồi đi đăng ký gia đình nguyên đơn không hề biết, trong khi đất này phía nguyên đơn được cấp chứng thư sở hữu năm 1966, đất gốc là của ông P, bà T chưa trao quyền cho bị đơn đi đăng ký thì tất nhiên việc đăng ký cấp giấy cho bị đơn là chưa đúng quy định. Mặt khác, đất này không thuộc trường hợp vô tập đoàn trang trải đất cho gia đình ông N được xác định qua văn bản làm việc với Ủy ban nhân dân xã Đ ngày 02/11/2022 (nơi có đất) xác định: "Đất tranh chấp từ trước đến nay là của ông P, có chủ trương cắt đất cho các hộ khác (không phải hộ ông N) nhưng không có quyết định cụ thể, sau đó có chủ trương trả lại đất gốc thì gia đình ông P xuống nhận canh tác, được thời gian thì cho gia đình bị đơn ông N mượn canh tác và quá trình sử dụng thì tự ý kê khai đăng ký quyền sử dụng đất". Qua đó cho thấy, đất gốc của ông P, không thực hiện chủ trương giao cho ông N và gia đình nguyên đơn cũng không trao quyền sử dụng cho bị đơn. Vì vậy, phía nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất là có căn cứ. Cấp sơ thẩm buộc trả giá trị là chưa đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn bởi lẽ, phần đất thửa 573 hiện nay bị đơn ông H không có canh tác, không có công trình vật kiến trúc xây dựng nên buộc bị đơn trả đất là phù hợp, nên kháng cáo của nguyên đơn đòi bị đơn trả đất được chấp nhận.

[2.3] Xác định diện tích đất để trả: Theo giấy chứng thư sở hữu nguyên đơn được cấp có thể hiện phần đất giáp kinh Thị Đội có diện tích 0,37^{s}80, do việc cấp giấy ngày trước không đo đạc cụ thể nên nguyên đơn xác định phần đất hiện nay bị đơn sử dụng thực tế để yêu cầu trả lại là phù hợp, mặt khác, đối chiếu với hình thể thửa đất hiện nay với hình thể trong chứng thư sở hữu nguyên đơn được cấp là tương đồng, đều có cạnh giáp kinh Thị Đội, mặt khác như trên nhận định các lời khai người làm chứng xác định đất đang tranh chấp là của ông P, do đó, có cơ sở xác định phần đất trong chứng thư sở hữu ông P được cấp chính là phần đất hiện nay nằm ở thửa 572, 573. Tuy rằng, hiện nay thửa 573 và 572 của bị đơn có diện tích nhiều hơn so với diện tích nguyên đơn yêu cầu là do việc sử dụng qua thời gian dài sẽ có thay đổi và chênh lệch diện tích khi cấp giấy chứng thư sở hữu cho ông P năm 1966. Tuy nhiên, hiện nay nguyên đơn chỉ yêu cầu một phần đất tại thửa 573 và 572, đây là quyền định đoạt của đương sự, Hội đồng xét xử xem xét trên cơ sở yêu cầu của đương sự. Và tuy trong đơn khởi kiện nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả thửa 573 có diện tích 3.999m^2 nhưng sau khi đo đạc thực tế, nguyên đơn xác định lại chỉ một phần thửa 573 và 572 và xác định cụ thể tại vị trí

3, 4, 5 trong lược đồ trích đo thì diện tích chỉ 2.445m^2 là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên cần được xem xét giải quyết.

[3] Tuy nhiên, quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm chỉ xác định được thửa 573 là của ông Đào Văn H, không xác định thửa 572 hiện ai đứng tên sử dụng, tại Công văn số 294/CV-VN.VPĐKĐĐ ngày 19/9/2022 của Chi nhánh Văp phòng đăng ký đất đai huyện T xác định thửa 572 hiện vẫn còn đứng tên ông N. Cấp sơ thẩm lại buộc ông H trả lại cho nguyên đơn giá trị thửa 572 là chưa đảm bảo quyền lợi cho ông H, đáng lẽ ra cấp sơ thẩm phải đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N, nếu có căn cứ xác định đất của nguyên đơn buộc phải trả lại cho nguyên đơn thì phải buộc những người thừa kế của ông Đào Văn N cùng trả mới đúng. Thiếu sót này cấp phúc thẩm không thể khắc phục, nếu cấp phúc thẩm buộc những người thừa kế của ông N trả sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự là không đảm bảo chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định tại Điều 17 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngoài ra, quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm chưa thẩm định định vị cụ thể căn nhà của ông Đào Văn N1 (con của ông N) trên thửa đất 572 với diện tích là bao nhiêu là có thiếu sót nên cần phải hủy đối với phần tranh chấp thửa 572 giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Do đó yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần tại thửa 573. Kháng cáo của bị đơn ông H không được chấp nhận.

[4] Đối với phần đất có nguồn gốc là của vợ chồng ông P, bà T, ông bà hiện đã mất nên xác định những người thừa kế của ông P để nhận, quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm có xác định, đã mất 03 người không có người thừa kế, hiện nay còn lại 03 người con là các nguyên đơn ông C, bà H, bà Â, tuy nhiên, bà Â (đã mất), các thừa kế của bà Ân đã có văn bản từ chối không tham gia không yêu cầu gì và liên quan gì đến phần đất (bút lục 416), nên giao lại cho nguyên đơn ông C và bà H là phù hợp.

[5] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là chưa phù hợp. Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Cấp sơ thẩm xem xét đánh giá xác định quyền sử dụng đất của nguyên đơn là đúng, tuy nhiên, buộc bị đơn trả giá trị là chưa đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn nên sửa lại buộc trả đất tại thửa 573, đối với thửa 572 như trên nhận định cần thiết phải hủy nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[6] Về phần đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông K và bà L không ai kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về chi phí tố tụng: giải quyết lại tại cấp sơ thẩm.

[8] Về án phí:

[8.1] Án phí sơ thẩm: Bị đơn ông H chịu 300.000 đồng. Tạm ứng án phí nguyên đơn được giữ lại để xem xét thụ lý giải quyết yêu cầu thửa 572.

[8.2] Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên không phải chịu. Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 2 và khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: - Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 119/2021/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T đối với tranh chấp thửa 572 và Sửa đối với phần đất tranh chấp ở thửa 573.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Đào Văn H có nghĩa vụ giao trả cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H phần đất có diện tích 1.136,4m^2 (loại đất CLN, có 180m^2 ONT) thuộc một phần thửa 573, nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00976 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 04/9/2012 cho ông Đào Văn H. Vị trí đất giao trả được xác định tại vị trí số 3 nằm trong mảnh trích đo địa chính số 1142/2018 ngày 19/9/2018 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T lập.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành cấp giấy cho đương sự theo quyết định bản án. Trường hợp đương sự không giao nộp giấy để làm thủ tục cấp giấy thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục cần thiết để xem xét cấp giấy cho đương sự theo quy định.

2. Quyết định đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông K bà L của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Hủy phần quyết định của bản án sơ thẩm liên quan đến phần tranh chấp tại thửa 572. Giao cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về chi phí tố tụng: giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

5. Về án phí:

5.1 Dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông H chịu 300.000 đồng.

5.2 Dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005062 ngày 12/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bị đơn ông Đào Văn H phải chịu 300.000 nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005051 ngày 02/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TPCT;
- TAND H.T;
- Chi Cục THADS H.T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hà Thị Phương Thanh